

CÔNG TY TNHH ĐÁ ĐÔNG Á
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐÁ ĐÔNG Á

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG A STONE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DONG A STONE CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0107624748

3. Ngày thành lập: 04/11/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 5A, ngách 75/29, ngõ 75, phố Lụa, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
2.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
3.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
4.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
5.	Trồng lúa	0111
6.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
7.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
8.	Trồng cây mía	0114
9.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
10.	Trồng cây lấy sợi	0116
11.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
12.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
13.	Trồng cây hàng năm khác	0119
14.	Trồng cây ăn quả	0121
15.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
16.	Trồng cây điều	0123
17.	Trồng cây hồ tiêu	0124
18.	Trồng cây cao su	0125
19.	Trồng cây cà phê	0126
20.	Trồng cây chè	0127
21.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
22.	Trồng cây lâu năm khác	0129
23.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130

24.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
25.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
26.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
27.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
28.	Khai thác gỗ	0221
29.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
30.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
31.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
32.	Khai thác thủy sản biển	0311
33.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
34.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
35.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
36.	Sản xuất giống thủy sản	0323
37.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
38.	Khai thác và thu gom than non	0520
39.	Khai thác dầu thô	0610
40.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
41.	Khai thác quặng sắt	0710
42.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
43.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
44.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
45.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
46.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
47.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
48.	Khai thác muối	0893
49.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
50.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
52.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
53.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
54.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
55.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
56.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
57.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
58.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
59.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
60.	Sản xuất đường	1072
61.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
62.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074

63.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
64.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
65.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
66.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
67.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
68.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
69.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
70.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
71.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
72.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
73.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
74.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
75.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
76.	Vận tải đường ống	4940
77.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
78.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
79.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
80.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
81.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
82.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
83.	Bốc xếp hàng hóa	5224
84.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
85.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
86.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
87.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết: bán buôn các mặt hàng đá ốp lát, đá xây dựng, vôi, gạch, ngói, cát, sỏi	4663(Chính)
88.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Bán buôn các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng đan lát	4669
89.	Bán buôn tổng hợp	4690
90.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
91.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
92.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
93.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

94.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
95.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
96.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
97.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
98.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
99.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
100.	Xuất bản phần mềm	5820
101.	Lập trình máy vi tính	6201
102.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
103.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
104.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
105.	Cổng thông tin (Không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
106.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
107.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
108.	Bán buôn gạo	4631
109.	Bán buôn thực phẩm	4632
110.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
111.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
112.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
113.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
114.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
115.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
116.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
117.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
118.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
119.	Vận tải bằng xe buýt	4920
120.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

